

Số: 142/2004/QĐ-UB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2004

**QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ
Về ban hành Quy chế tài chính tạm thời của Tổng Công ty
Văn hóa Sài Gòn thí điểm theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp Nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 1995;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 12 tháng 6 năm 1999;
- Căn cứ Quyết định số 132/2003/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn thí điểm theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con;
- Căn cứ Quyết định số 177/2003/QĐ-UB ngày 12 tháng 9 năm 2003 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố về thành lập Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn thí điểm hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con;
- Nhằm tạo điều kiện hoạt động cho Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn và góp phần triển khai thí điểm của mô hình Công ty mẹ-Công ty con;
- Xét Tờ trình số 128/ĐMDN ngày 12 tháng 4 năm 2004 của Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố; ý kiến của Chi cục Tài chính doanh nghiệp thành phố (Công văn số 179/TCDN-NN ngày 22 tháng 4 năm 2004);

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành kèm theo quyết định này bản Quy chế tài chính tạm thời của Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn thí điểm theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chi cục Trưởng Chi cục

Tài chính doanh nghiệp thành phố, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 3
- Thủ tướng Chính phủ
- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Tài chính, Bộ KH và ĐT
- Bộ LĐ-TB và xã hội
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND/TP
- Thường trực UBND/TP
- Ban TC.TU, VPTU
- Cục Thuế, Công an TP
- Chi nhánh Ngân hàng NN/TP
- VPHĐ-UB : các PVP
- Tổ CNN, VX
- Lưu (CNN-K)

**KT. CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Tài

QUY CHẾ

TÀI CHÍNH TẠM THỜI TỔNG CÔNG TY VĂN HOÁ SÀI GÒN
(ban hành kèm theo Quyết định số 142/2004/QĐ-UB
ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I NHỮNG QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mô hình hoạt động.

1. Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là Tổng Công ty) là Doanh nghiệp Nhà nước thì điểm hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con, trong đó Tổng Công ty (được gọi là công ty mẹ) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác được nêu tại Khoản 1 điều 2 quy chế này.

2. Công ty mẹ được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước. Các công ty con và doanh nghiệp liên kết được thành lập và tổ chức hoạt động theo qui định của pháp luật về loại hình doanh nghiệp tương ứng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau :

1. “Doanh nghiệp khác” là doanh nghiệp do Tổng Công ty sở hữu toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ, gồm có:

a) Các doanh nghiệp do Tổng Công ty sở hữu toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ nhưng có quyền chi phối (được gọi là các Công ty con), gồm có:

– Công ty TNHH là một thành viên do Tổng Công ty làm chủ sở hữu nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ hoạt động theo luật doanh nghiệp

– Công ty TNHH hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp, Công ty liên doanh với nước ngoài hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, do Tổng Công ty sở hữu :

+ Trên 50% vốn điều lệ

+ Bằng hoặc dưới 50% vốn điều lệ nhưng có quyền chi phối được qui định trong điều lệ Công ty này.

b) Các doanh nghiệp do Tổng Công ty sở hữu một phần vốn điều lệ và không giữ quyền chi phối (được gọi là các doanh nghiệp liên kết).

c) Doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Công ty (dưới đây gọi tắt là doanh nghiệp thành viên), tồn tại trong quá trình chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty làm chủ sở hữu, Công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp.

2. “Quyền chi phối của Tổng Công ty đối với doanh nghiệp khác ” là quyền định đoạt đối với điều lệ hoạt động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý chủ chốt, việc tổ chức quản lý và các quyết định quản lý quan trọng khác của doanh nghiệp đó.

3. “Cổ phần chi phối, vốn góp chi phối” là cổ phần hoặc phần vốn góp của Tổng Công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ doanh nghiệp khác hoặc một tỷ lệ, mà theo qui định của pháp luật liên quan và điều lệ của doanh nghiệp khác, đủ để Tổng Công ty thực hiện quyền chi phối đối với doanh nghiệp này.

4. “Vốn nhà nước tại Tổng Công ty” là vốn do đại diện chủ sở hữu giao cho Tổng Công ty khi chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con, vốn do đại diện chủ sở hữu giao thêm (nếu có) và vốn trong quá trình hoạt động kinh doanh, đầu tư được bổ sung từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

5. “Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty” là tổng số vốn bao gồm: vốn nhà nước tại Tổng Công ty, vốn nhận được liên kết và các khoản lợi ích kinh tế do hoạt động kinh doanh, đầu tư của Tổng Công ty mang lại.

Điều 3. Mục tiêu hoạt động.

Tổng Công ty được Nhà nước giao vốn, đất đai, và các nguồn lực khác để thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng kinh doanh của Tổng Công ty nhằm đạt hiệu quả kinh tế hoặc thực hiện nhiệm vụ công ích (nếu có).

Điều 4. Chức năng hoạt động.

1. Tổng Công ty trực tiếp tổ chức các hoạt động kinh doanh để thực hiện chức năng kinh doanh được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

2. Tổng Công ty đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác dưới hình thức sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của doanh nghiệp

Điều 5. Kiểm tra, giám sát

1. Tổng Công ty chịu sự kiểm tra, giám sát về mặt tài chính của cơ quan tài chính với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về tài chính trên địa bàn và giúp đại diện chủ sở hữu Nhà nước là ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quản lý vốn và tài sản thuộc sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty.

Công ty thành viên chịu sự kiểm tra, giám sát của Tổng Công ty theo nội dung đã qui định tại Điều lệ của Tổng công ty và của cơ quan tài chính về các hoạt động tài chính, quản lý vốn và tài sản nhà nước.

2. Tổng Công ty thực hiện :

a) Việc kiểm tra, giám sát hiệu quả sử dụng vốn trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty

b) Các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn đối với các quan hệ tài chính phát sinh tại các doanh nghiệp khác trên cơ sở Điều lệ, Quy chế tài chính Tổng Công ty, Điều lệ của doanh nghiệp này, hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu có) và các qui định của pháp luật liên quan về loại hình doanh nghiệp

3. Tổng Công ty có trách nhiệm tuân thủ các qui định của pháp luật về thống kê kế toán, kiểm toán và công khai tài chính.

4. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty (dưới đây gọi tắt là Hội đồng quản trị) thực hiện chức năng đại diện trực tiếp chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty, có toàn quyền quyết định, chịu trách nhiệm và thực hiện việc kiểm tra, giám sát về vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính của Tổng Công ty được nêu trong Quy chế này, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu Nhà nước phân cấp cho các cơ quan Nhà nước thực hiện.

Điều 6. Điều chuyển vốn và tài sản.

Chủ sở hữu Nhà nước không điều chuyển vốn và tài sản của Tổng Công ty theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại Tổng Công ty.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 7. Vốn điều lệ.

1. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là toàn bộ số vốn do ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty tại thời điểm chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con, được ghi vào Điều lệ Tổng Công ty và công bố ngay sau thời điểm chuyển đổi.

2. Khi tăng hoặc giảm vốn điều lệ, Tổng Công ty phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và công bố theo qui định của pháp luật

Điều 8. Giao nhận vốn.

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan nhận vốn do ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao.

2. Việc giao nhận vốn phải được hoàn thành trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Cơ quan tài chính theo ủy quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố là người ký giao vốn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người ký nhận vốn.

Điều 9. Huy động vốn.

1. Tổng Công ty được quyền huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo qui định của pháp luật phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi vay (nếu có) cho chủ nợ theo cam kết.

Việc huy động vốn của tổ chức và cá nhân nước ngoài phải phù hợp với qui định của Chính phủ về quản lý nợ vay nước ngoài.

2. Thẩm quyền phê duyệt hợp đồng vay vốn:

a) Hội đồng Quản trị quyết định hợp đồng vay vốn có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ.

b) Các hợp đồng vay vốn có giá trị thấp hơn tỷ lệ quy định trên do Tổng Giám đốc Tổng Công ty (dưới đây gọi tắt là Tổng Giám đốc) quyết định.

c) Đối với Doanh nghiệp thành viên tồn tại trong quá trình chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hoạt động theo luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị phân cấp cho giám đốc Doanh nghiệp quyết định các hợp đồng vay vốn của Doanh nghiệp.

Điều 10. Sử dụng vốn.

1. Tổng Công ty được quyền chủ động sử dụng linh hoạt toàn bộ số vốn Nhà nước giao vào hoạt động kinh doanh, đầu tư và chịu trách nhiệm trước ủy ban nhân dân thành phố về bảo toàn, phát triển và hiệu quả sử dụng vốn.

2. Trường hợp Tổng Công ty sử dụng các nguồn vốn, quỹ khác với mục đích sử dụng đã quy định cho các nguồn vốn, quỹ đó thì phải theo nguyên tắc có hoàn trả. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Hội đồng Quản trị quyết định việc sử dụng vốn vào các hoạt động kinh doanh và đầu tư của Tổng Công ty trên cơ sở các dự án, phương án do Tổng Giám đốc trình.

Điều 11. Đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

1. Tổng Công ty được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của Tổng Công ty để đầu tư ra ngoài. Việc đầu tư ra ngoài Tổng Công ty có liên quan đến đất đai phải tuân theo các quy định của pháp luật về đất đai.

2. Việc đầu tư ra ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn và tăng thu nhập của Tổng Công ty.

3. Các hình thức đầu tư ra ngoài Tổng Công ty gồm:

a) Góp vốn để thành lập mới công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty liên doanh với nước ngoài.

b) Mua cổ phần hoặc vốn của các công ty khác.

c) Mua lại một công ty khác.

d) Mua công trái, trái phiếu của Nhà nước hoặc các tổ chức kinh tế khác.

đ) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng Quản trị quyết định các dự án đầu tư ra ngoài có trị giá nhỏ hơn hoặc bằng 50% vốn điều lệ thể hiện trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty công bố.

5. Tổng Công ty không được phép đầu tư hoặc góp vốn với các công ty khác hoặc Doanh nghiệp tư nhân mà người quản lý điều hành công ty này hoặc chủ Doanh nghiệp tư nhân là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và kế toán trưởng Tổng Công ty.

Điều 12. Bảo toàn vốn Nhà nước tại Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn Nhà nước tại Tổng Công ty bằng các biện pháp sau đây :

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý tài chính, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định.

3. Hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ giá trị tài sản tổn thất hoặc các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

b) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

c) Dự phòng các khoản giảm giá chứng khoán.

d) Dự phòng giảm giá giữa đồng Việt Nam so với ngoại tệ.

e) Dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Điều 13. Quản lý và sử dụng số tiền thu từ bán cổ phần.

1. Số tiền thu được từ bán phần vốn Nhà nước khi cổ phần hoá các đơn vị phụ thuộc và Doanh nghiệp thành viên, sau khi trừ chi phí cổ phần hoá được chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước của Tổng Công ty. Nguồn thu của Quỹ hỗ trợ và sắp xếp DNNN còn bao gồm : tài sản không tính vào giá trị DNNN khi cổ phần hóa, công nợ khó đòi không tính vào giá trị DNNN khi cổ phần hóa, cổ phần bán trả chậm cho lao động nghèo, giá trị phần vốn tăng thêm khi quyết toán chuyển thể.

2. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa DNNN của Tổng Công ty do Hội đồng Quản trị quản lý và được sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Quản lý các khoản nợ phải trả.

1. Tổng Công ty có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết.

2. Trước khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm, Tổng Công ty phải kiểm kê, đối chiếu các khoản công nợ với chủ nợ, đồng thời tiến hành đánh giá, phân loại nợ theo quy định hiện hành để kịp thời phát hiện các khoản nợ quá hạn, phân tích rõ nguyên nhân và có biện pháp xử lý kịp thời.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 15. Tài sản.

Tài sản của Tổng Công ty bao gồm tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và các khoản đầu tư ngắn hạn, được hình thành từ vốn điều lệ, vốn vay và các nguồn vốn khác.

Điều 16. Tài sản cố định.

1. Tài sản cố định của Tổng Công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Tổng Công ty được chủ động lựa chọn các phương án đầu tư mua sắm tài sản cố định, đổi mới thiết bị công nghệ hoặc thay đổi cơ cấu tài sản cố định phù hợp với mục tiêu kinh doanh, đầu tư nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn.

3. Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản theo nguyên tắc mức trích khấu hao tài sản cố định phải bảo đảm bù đắp cả hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình của tài sản. Tổng Giám đốc quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không thấp hơn mức quy định của Bộ Tài chính.

Điều 17. Tài sản lưu động.

1. Tài sản lưu động của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản lưu động khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý hàng hóa tồn kho theo quy định hiện hành. Khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Tổng Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

3. Tổng Công ty có trách nhiệm phải xử lý ngay những hàng tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Tổng Giám đốc có quyền và trách nhiệm trong việc xử lý này.

Điều 18. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

1. Tổng Công ty có quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền quản lý của Tổng Công ty kể cả quyền sử dụng đất theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn và bảo đảm các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Riêng về quyền sử dụng đất khi sử dụng cho thuê, cầm cố, thế chấp ngoài việc tuân thủ theo qui định của Luật đất đai, còn phải tuân thủ theo qui định của ủy ban nhân dân thành phố.

2. Việc sử dụng tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật.

Điều 19. Sử dụng tài sản để bảo lãnh.

Tổng Công ty có quyền sử dụng tài sản của Tổng Công ty để bảo lãnh cho Doanh nghiệp khác vay vốn theo quy định của pháp luật, việc bảo lãnh có thể thu hoặc không thu phí bảo lãnh tùy theo đối tượng được bảo lãnh.

Điều 20. Nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.

1. Tổng Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn.

2. Hội đồng quản trị quyết định phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm gần nhất.

3. Khoản chênh lệch giữa giá trị thu hồi (nếu có) khi thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý được hạch toán vào kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Điều 21. Quản lý các khoản nợ phải thu.

1. Tổng công ty phải xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ.

2. Tổng công ty phải mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ, thường xuyên phân cấp, đôn đốc thu hồi nợ.

3. Trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm, tổng công ty phải kiểm kê đối chiếu các khoản công nợ với khách nợ và phân loại nợ, xác định những khoản nợ khó đòi.

4. Đối với khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi thì phải trích lập dự phòng. Nợ phải thu không đòi được Tổng công ty có trách nhiệm xử lý xóa sổ theo qui định của Nhà nước. Số nợ không đòi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính của Tổng Công ty, nếu còn thiếu hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Điều 22. Kiểm kê tài sản.

Trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm, sau khi xảy ra thiên tai, dịch họa hoặc vì lý do khác gây ra biến động tài sản của Tổng công ty hoặc theo chủ trương của Nhà nước, tổng công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn; tài sản lưu động và các khoản đầu tư ngắn hạn) đối chiếu với số liệu ghi sổ kế toán để xác định số thừa thiếu, xác định rõ nguyên nhân trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất (nếu có) theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 23. Xử lý tài sản tổn thất.

Tài sản tổn thất bao gồm tài sản mất mát, thiếu hụt, hư hỏng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Tổng công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân trách nhiệm và xử lý như sau :

1. Nếu nguyên nhân do chủ quan của tập thể và cá nhân thì người gây ra tổn thất phải bồi thường theo qui định của pháp luật. Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Tổng Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Những trường hợp tổn thất đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Tổng Công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị lập phương án xử lý tổn thất trình ủy ban

nhân dân thành phố và cơ quan tài chính quyết định. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, ủy ban nhân dân thành phố quyết định việc xử lý tổn thất.

Điều 24. Đánh giá lại tài sản.

1. Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong những trường hợp sau :

a) Kiểm kê đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Thực hiện cổ phần hóa đa dạng hóa hình thức sở hữu

c) Dùng tài sản để liên doanh góp vốn cổ phần (đánh giá lại trong trường hợp đem tài sản góp cổ phần và khi nhận tài sản).

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các qui định của nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản được hạch toán tăng hoặc giảm vốn chủ sở hữu hoặc tính vào thu nhập theo qui định của nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

Chương IV

QUẢN LÝ DOANH THU – CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Điều 25. Doanh thu.

Doanh thu của Tổng công ty bao gồm :

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh : là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh từ việc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ của Tổng công ty.

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm : các khoản thu từ việc cho các bên khác sử dụng tài sản của Tổng công ty, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư ra ngoài Tổng công ty.

3. Thu nhập khác gồm : các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, thu các khoản nợ phải trả nay mất chủ phải được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác theo qui định của pháp luật.

Điều 26. Chi phí hoạt động kinh doanh.

Chi phí hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh mà Tổng công ty phải bỏ ra trong năm tài chính bao gồm :

1. Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm :

a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định.

c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng quản trị quyết định theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động mà Tổng công ty phải trích nộp theo qui định.

e) Quỹ Dự phòng về trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc cho người lao động theo qui định.

f) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không được vượt mức khống chế theo qui định của pháp luật. Trường hợp có nhu cầu chi vượt mức khống chế theo qui định phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của đại diện chủ sở hữu và của Bộ Tài chính.

g) Chi phí bằng tiền khác như : các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài, đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động, y tế, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, thưởng sáng kiến cải tiến, chi phí cho lao động nữ, chi phí cho công tác bảo vệ môi trường, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, chi phí ăn ca cho người lao động, chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại Tổng công ty, phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn qui định) và các khoản chi bằng tiền khác theo qui định của pháp luật.

h) Giá trị tài sản tổn thất thực tế nợ phải thu không thu hồi được được xác định bằng giá trị tài sản, số nợ phải thu ghi trên sổ kế toán trừ các khoản bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan hoặc tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm và phần đã bù đắp từ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

i) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2. Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm : các khoản chi liên quan đến đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (bao gồm liên doanh, liên kết, góp vốn thành lập doanh nghiệp), tiền lãi phải trả do huy động vốn, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản, dự phòng giảm giá các loại chứng khoán và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư ra ngoài Tổng công ty.

3. Chi phí khác, bao gồm :

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý nhượng bán).

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ khó đòi đã khóa sổ kế toán.

c) Chi phí để thu tiền phạt.

d) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

e) Các chi phí khác theo qui định của pháp luật.

4. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây :

a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình.

b) Chi phí lãi vay vốn đầu tư, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng.

c) Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Điều 27. Quản lý phí.

Tổng Công ty thực hiện các biện pháp quản lý phí, hạ giá thành sản phẩm như sau :

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế – kỹ thuật như định mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu, định mức lao động, các định mức chi phí, tỷ lệ hoa hồng môi giới, hoa hồng đại lý và các định mức khác theo qui định của pháp luật phù hợp với đặc điểm kinh tế – kỹ thuật, ngành nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của tổng công ty.

2. Tổng giám đốc xây dựng các định mức nêu trên trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm cơ sở điều hành hoạt động và quản lý chi phí của Tổng công ty.

3. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong Tổng công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân trách nhiệm, nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại.

4. Phải định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của doanh nghiệp nhằm phát hiện những khâu yếu kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

5. Đối với những khoản chi không đúng chế độ qui định, cá nhân quyết định khoản chi này phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.

6. Tổng giám đốc có trách nhiệm xác định nguyên nhân của các khoản chi phí vượt định mức được duyệt và có phương án xử lý trình Hội đồng Quản trị quyết định.

Điều 28. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ.

Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn hàng hóa bán ra, chi phí dịch vụ cung cấp trong kỳ) bao gồm :

1. Giá thành sản phẩm, hàng hóa xuất tiêu thụ trong kỳ, chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ.
2. Chi phí quản lý Tổng Công ty phát sinh trong kỳ.
3. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

Điều 29. Lợi nhuận thực hiện.

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của Tổng công ty bao gồm : Lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Tổng lợi nhuận thực hiện của tổng công ty được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh, doanh thu từ hoạt động tài chính, thu nhập hoạt động khác với giá thành sản phẩm tiêu thụ (hoặc chi phí dịch vụ trong kỳ), chi phí hoạt động tài chính và chi phí hoạt động khác.

Chương V

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 30. Phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận thực hiện của Tổng công ty sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau :

1. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo qui định của Hợp đồng (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
3. Trích 10% số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi khoản 1 và 2 của điều này vào quỹ dự phòng tài chính, khi số dư quỹ này bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa.
4. Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi khoản 1, khoản 2, khoản 3 của điều này được phân phối vào các quỹ của Tổng Công ty như sau :

a) Trích 15% lập quỹ khen thưởng. Mức trích tối đa 01 năm không được vượt quá 3 tháng lương thực hiện hoặc tối thiểu không được thấp hơn 02 tháng lương thực hiện.

b) Trích 15% lập quỹ phúc lợi.

c) Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng quản lý điều hành Tổng công ty. Mức trích 01 năm không vượt quá 200 triệu đồng với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên vốn nhà nước tại Tổng công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch.

d) Số lợi nhuận còn lại Tổng công ty được bổ sung vào vốn Nhà nước tại Tổng Công ty.

5. Tổng Công ty không được chi các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng quản lý điều hành khi chưa thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

Điều 31. Mục đích sử dụng các quỹ.

1. Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :

a) Bù đắp những tổn thất thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi xảy ra trong quá trình kinh doanh.

b) Bù đắp khoản lỗ của Tổng Công ty.

2. Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để : Chi cho việc đào tạo người lao động do thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ, đào tạo nghề dự phòng cho người lao động, trợ cấp cho người lao động làm việc thường xuyên trong Tổng công ty nay thôi việc, mất việc làm theo qui định của pháp luật về lao động.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để :

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ cho người lao động trong Tổng Công ty trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của từng người sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức công đoàn Tổng Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Tổng Công ty có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả trong kinh doanh.

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Tổng Công ty có mối quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để :

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Tổng Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể người lao động trong Tổng Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp đã nghỉ hưu, nghỉ do mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi được thực hiện sau khi tham khảo ý kiến của tổ chức Công đoàn Tổng Công ty.

5. Quỹ thưởng quản lý điều hành Tổng Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

6. Việc sử dụng các quỹ nêu trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở theo quy định của nhà nước.

Chương VI

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 32. Kế hoạch tài chính.

1. Tổng Công ty thực hiện xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Tổng Công ty.

2. Hội đồng Quản trị quyết định kế hoạch tài chính của Tổng Công ty do Tổng Giám đốc trình và báo cáo ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả nhiệm vụ quản lý điều hành hoạt động Tổng Công ty của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

Điều 33. Công tác kế toán, thống kê,

1. Tổng Công ty tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo đúng các quy định của nhà nước ; tổ chức thực hiện công tác kiểm toán nội bộ theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phục vụ công tác điều hành của Tổng Giám đốc và công tác giám sát, kiểm tra của Hội đồng Quản trị.

2. Toàn bộ vốn, tài sản, doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị phụ thuộc được thể hiện trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty; toàn bộ số vốn Tổng Công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác được phản ánh trong mục các khoản đầu tư dài hạn trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Điều 34. Báo cáo tài chính, thống kê.

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Tổng Công ty phải lập và gửi báo cáo tài chính, thống kê theo quy định hiện hành.

2. Kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm thông qua tổ chức kiểm toán độc lập.

3. Tổng Công ty phải thực hiện công khai tình hình tài chính theo quy định của nhà nước.

4. Tổng Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với các báo cáo tài chính do Tổng Công ty lập.

Điều 35. Báo cáo tài chính hợp nhất

1. Báo cáo tài chính hợp nhất thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất không có tính chất pháp lý về các nghĩa vụ tài chính của các doanh nghiệp khác được tập hợp trong báo cáo.

Chương VII

QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TỔNG CÔNG TY VÀ CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 36.

1. Tổng Công ty có quyền cử người trực tiếp quản lý phần vốn góp của Tổng Công ty ở doanh nghiệp khác theo điều lệ của doanh nghiệp khác và quy định của pháp luật.

Người trực tiếp quản lý phần vốn góp được đại diện Tổng Công ty với tư cách là cổ đông hoặc bên góp vốn, được tham gia ứng cử vào cơ quan quản lý, điều hành của doanh nghiệp khác, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của điều lệ Tổng Công ty, Quy chế này, Điều lệ của doanh nghiệp khác và quy định của pháp luật.

2. Đối với doanh nghiệp khác do Tổng Công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ :

a) Đối với Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty làm chủ sở hữu, Tổng Công ty có các quyền về tài chính như sau :

– Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ của doanh nghiệp; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của doanh nghiệp cho cá nhân, tổ chức khác.

– Quyết định dự án đầu tư, mua, bán tài sản, hợp đồng vay, cho vay có giá trị được quy định tại điều lệ doanh nghiệp.

- Duyệt báo cáo quyết toán hàng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận của doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp thành viên, Tổng Công ty có các quyền về tài chính như sau :

- Phân cấp cho doanh nghiệp trong việc huy động vốn, quản lý, sử dụng vốn và tài sản trong hoạt động của doanh nghiệp được quy định tại điều lệ của doanh nghiệp.

- Quyết định tỷ lệ huy động kinh phí quản lý, tỷ lệ huy động các quỹ của doanh nghiệp thành viên về các quỹ tập trung của Tổng Công ty.

c) Ngoài các quyền nêu tại các điểm a và b khoản này, Tổng Công ty còn có các quyền về tài chính đối với doanh nghiệp khác do Tổng Công ty nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ như sau :

- Quyết định kiểm toán nội bộ hoạt động của doanh nghiệp.

- Quyết định thuê kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp.

3. Đối với doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty có quyền chi phối, Tổng Công ty có quan hệ về tài chính như sau :

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông, bên góp vốn có quyền chi phối về các vấn đề tài chính của doanh nghiệp theo điều lệ của doanh nghiệp và theo quy định của pháp luật

b) Thu lợi tức từ phần vốn góp của Tổng Công ty ở doanh nghiệp.

c) Giám sát, kiểm tra việc sử dụng vốn góp của Tổng Công ty ở doanh nghiệp.

4. Đối với các doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty không giữ quyền chi phối, Tổng Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông, bên góp vốn không giữ quyền chi phối về các vấn đề tài chính của doanh nghiệp theo điều lệ của doanh nghiệp này và theo quy định của pháp luật.

5. Ngoài các quyền và quan hệ tài chính nêu tại các khoản trên của điều này, Tổng Công ty còn có các quyền và quan hệ về tài chính đối với các doanh nghiệp khác như sau :

a) Quyết định bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn theo quy định của pháp luật, việc bảo lãnh có thể thu phí bảo lãnh.

b) Huy động vốn từ các doanh nghiệp khác và ngược lại theo nguyên tắc có hoàn trả và tính lãi suất theo thỏa thuận.

c) Các quyền và quan hệ khác về tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TỔNG CÔNG TY

Điều 37. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng Quản trị thực hiện các chức năng quản lý Tổng Công ty, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của Tổng Công ty.

2. Nhận và chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn tài sản nhà nước giao; chịu trách nhiệm trước ủy ban nhân dân thành phố về các hoạt động của Tổng Công ty, đảm bảo thực hiện mục tiêu nhà nước giao cho Tổng Công ty; đề nghị ủy ban nhân dân thành phố tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Tổng Công ty.

3. Trình ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư ra ngoài Tổng Công ty, hợp đồng vay, hợp đồng nhượng bán tài sản.

4. Quyết định các chỉ tiêu kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm của Tổng Công ty, các định mức chi tiêu tài chính.

5. Quyết định cử người trực tiếp quản lý phần vốn của Tổng Công ty đầu tư, liên doanh với doanh nghiệp khác.

6. Quyết định mức trích cụ thể quỹ thưởng quản lý điều hành Tổng Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc.

7. Quyết định sử dụng các quỹ dự phòng tài chính, quỹ thưởng quản lý điều hành Tổng Công ty.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, thống kê gửi đến các cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc công bố công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định.

10. Kiểm tra, giám sát Tổng Giám đốc trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước, các mục tiêu nhà nước giao cho Tổng Công ty.

11. Hàng năm Hội đồng Quản trị phải có báo cáo kết quả quản lý, giám sát hoạt động của Tổng Công ty gửi ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

12. Thực hiện quyền hạn và trách nhiệm khác theo quy định của nhà nước.

Điều 38. ủy quyền, phân cấp quản lý tài chính.

Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định một số nhiệm vụ về các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính của Tổng Công ty quy định tại quy chế này; nội dung phân cấp, ủy quyền được quy định tại các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Điều 39. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổng Giám đốc.

1. Xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh tương ứng; xây dựng các định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của Tổng Công ty trình Hội đồng quản trị phê duyệt làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

2. Điều hành việc thực hiện các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính, định mức chi tiêu tài chính do Hội đồng quản trị giao.

3. Quyết định các dự án đầu tư, dự án đầu tư ra ngoài Tổng Công ty, phương án vay vốn, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản theo phân cấp của Hội đồng quản trị.

4. Quyết định sử dụng các quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của Tổng Công ty.

5. Chịu trách nhiệm trước ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của Tổng Công ty.

6. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản huy động vốn và nguồn vốn khác của Tổng Công ty; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi chủ quan gây ra cho Tổng Công ty.

7. Lập và trình Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính, số liệu quyết toán và thông tin tài chính khác.

8. Thực hiện quyền hạn và chịu trách nhiệm khác theo quy định của nhà nước.

Điều 40. Khen thưởng, kỷ luật.

Chế độ khen thưởng, kỷ luật về quản lý tài chính đối với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành, sửa đổi, bổ sung.

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày được phê duyệt.

2. Quy chế tài chính tạm thời này sẽ được tạm thời, điều chỉnh cho phù hợp theo các quy định của pháp luật về mô hình hoạt động công ty mẹ – công ty con được ban hành sau ngày phê duyệt quy chế này.

3. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung quy chế này, Hội đồng quản trị trình Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố và báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH